

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2019/DS - PT

Ngày: 20 - 11 - 2019

"V/v: tranh chấp đòi lại tài sản"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Võ Bá Lưu

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Hữu Sỹ và ông Nguyễn Thái Sơn

***- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Trần Thị Nam - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:***  
Bà Đặng Thị Kim Thủy – Kiểm sát viên

Trong ngày 20/11/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân (TAND) tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 29/2019/TLPT- TCDS ngày 21/10/2019 về việc: “tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2019/DS - ST ngày 09 tháng 9 năm 2019 của TAND huyện Quảng Trạch bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1821/2019/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Thu H1; Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt;

*Bị đơn:* Ông Lê Quang T và bà Mai Thị H2; Địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; Ông T, bà H đều có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự và bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

Bà Võ Thị Thu H1 trình bày: Vào ngày 16/5/2001, ông Lê Quang T và bà Mai Thị H2 vay của bà 70.000.000 đồng có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc vay mượn có lập văn bản. Đến năm 2007, ông T và bà H2 vay thêm số tiền 230.000.000 đồng nhưng không có giấy tờ. Tổng số tiền nợ cũ và mới là 300.000.000 đồng. Sau đó, ông T và bà H2 đồng ý bán cho bà ½ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất đã thế chấp cho bà trước đó, việc mua bán đất giữa hai bên thoả thuận bằng miệng, không có giấy tờ gì. Năm 2008, ông T, bà H2 lấy lại Giấy chứng

nhận QSD đất để bán và có trả lại cho bà H1 220.000.000 đồng, còn nợ lại: 80.000.000 đồng. Ngày 28/02/2009, bà H2 viết giấy vay tiền với nội dung đang còn nợ bà H1 80.000.000 đồng, hẹn thời gian cuối tháng 7/2009 sẽ trả 40.000.000 đồng và sẽ trả hết số tiền còn lại vào cuối tháng 10/2009, nhưng đến nay vẫn không chịu trả, vì vậy bà H1 khởi kiện yêu cầu ông T bà H2 trả toàn bộ nợ gốc là: 80.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bà Mai Thị H2 trình bày: Bà thừa nhận trước năm 2009, có vay tiền của bà H1 số tiền 80.000.000 đồng, việc vay mượn chỉ nói bằng miệng, nên vào ngày 28/02/2009, bà H2 mới viết giấy vay tiền này, nhưng sau đó đã trả đầy đủ cho bà H1, khi trả hai bên cũng chỉ trao tay, không có giấy tờ.

Ông Lê Quang T thì cho rằng việc ông T, bà H2 vay tiền 70.000.000 đồng của bà H1 viết giấy ngày 16/5/2001 có thể chấp thẻ đỏ, ông T, bà H2 đã trả hết sau khi bán đất, việc trả tiền chỉ trao tay, không có giấy tờ. Riêng giấy hẹn nợ 80.000.000 đồng mà vợ ông bà H2 viết vào ngày 28/02/2009 thì ông không biết và không liên quan.

Ông T, bà H2 thừa nhận năm 2007 có bán  $\frac{1}{2}$  diện tích đất mà ông, bà đã thế chấp cho bà H1 năm 2001. Tuy nhiên đến năm 2008, ông bà bán  $\frac{1}{2}$  diện tích còn lại cho người khác và đã trả đầy đủ cho bà H1 số tiền 280.000.000 đồng, trong đó có khoản tiền 70.000.000 đồng đã vay năm 2001, việc trả này không có giấy tờ.

Ông T, bà H2 đều cho rằng việc vay nợ giữa ông bà và bà H1 đã hết thời hiệu khởi kiện, đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án.

Tại Bản án số: 10/2019/DS - ST ngày 09 tháng 9 năm 2019 của TAND huyện Quảng Trạch đã quyết định:

Căn cứ các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thu H1, buộc vợ chồng ông Lê Quang T, bà Mai Thị H2 phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà Võ Thị Thu H1 số tiền nợ gốc: 80.000.000 đồng.

Buộc vợ chồng ông Lê Quang T bà Mai Thị H2 phải nộp 4.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Ngày 23/9/2019 ông Lê Quang T và bà Mai Thị H làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận việc khởi kiện của bà Võ Thị Thu H1 về buộc vợ chồng ông T, bà H2 phải trả nợ 80.000.000 đồng vì việc vay trả đã thanh toán xong từ lâu và thời hiệu khởi kiện không còn.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến của mình và không bổ sung, thay đổi hay rút đơn kháng cáo.

\* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của ông T, bà H2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp giữa bà Võ Thị Thu H1 và ông Lê Quang T, bà Mai Thị H2 phát sinh từ quan hệ vay mượn tiền, nên xác định đây là tranh chấp giao dịch dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch nơi bị đơn cư trú thụ lý giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của ông Lê Quang T, bà Mai Thị H2 về việc cho rằng vụ án này thời hiệu khởi kiện không còn; Yêu cầu không chấp nhận khởi kiện của bà H1 buộc vợ chồng ông T trả nợ 80.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện:

Tại khoản 1 Điều 154 Bộ luật dân sự 2015 quy định: *“Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”*.

Ngày 28/02/2009, bà Mai Thị H2 viết giấy nợ tiền bà Võ Thị Thu H1 80.000.000 đồng, theo giấy hẹn đến cuối tháng 7/2009 sẽ trả 40.000.000 đồng và sẽ trả hết số tiền còn lại vào cuối tháng 10/2009. Bà H1 khai biết quyền lợi mình bị xâm phạm và nhiều lần đòi nợ nhưng không được. Như vậy, tại thời điểm hết tháng

10/2009, ông T bà H2 không trả nợ đã xâm phạm quyền, lợi ích của bà H1 là phát sinh tranh chấp.

Đối chiếu theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết 103/2015 ngày 25/11/2015 của Quốc hội thì: *“Đối với các tranh chấp phát sinh trước ngày 01/01/2017 thì áp dụng quy định về thời hiệu tại Điều 159 Bộ luật TTDS 2011”*.

Tại điểm a khoản 3 Điều 159 BLTT Dân sự 2011 quy định *“... tranh chấp về đòi lại tài sản thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện”* và theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012 ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành quy định về thời hiệu khởi kiện theo Điều 159 Bộ luật TT Dân sự 2011: *“Đối với tranh chấp về đòi lại tài sản thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện”*.

Như vậy, việc kiện tranh chấp đòi lại tài sản của bà Võ Thị Thu H1 không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Do đó kháng cáo của ông T, bà H2 về việc vụ kiện đã hết thời hiệu khởi kiện là không có cơ sở. Toà án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ kiện tranh chấp đòi lại tài sản giữa bà H1 với ông T, bà H2 là có căn cứ.

[2.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thu H1 buộc ông Lê Quang T và bà Mai Thị H2 trả nợ số tiền đã vay là 80.000.000 đồng, ông T bà H2 không đồng ý vì cho rằng số tiền nợ trên sau khi bán đất ông bà đã trả nợ cho bà H1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Xét lời khai của bà Võ Thị Thu H1: năm 2001 ông T, bà H2 vay nợ của bà 70.000.000 đồng, năm 2007 ông T, bà H2 vay thêm 230.000.000 đồng. Năm 2008, ông T, bà H2 bán đất và trả nợ được 220.000.000 đồng còn nợ lại 80.000.000 đồng, xét thấy phù hợp và logic với Giấy vay tiền ngày 28/02/2009 mà bà H2 viết với nội dung: *“Tôi đã bán đất nhưng vẫn còn nợ chị 80.000.000 đồng”*, đây là giấy viết lần cuối cùng thể hiện giao dịch dân sự giữa hai bên; Giấy vay tiền được bà Mai Thị H2 thừa nhận viết nên không cần phải chứng minh, việc bà Mai Thị H2 vay nợ bà Võ Thị Thu H1 80.000.000 là có thật.

Xét chứng cứ giấy viết tay của bà Võ Thị Thu H1 ngày 17/6 âm lịch năm 2008, trong đó bà H1 thừa nhận viết: *“Chị H1 đã nhận 80.000 (Tám chục) tiền mượn sau”*, tuy nhiên bà H1 cho rằng số tiền này bà H2 vay không có giấy tờ và khi trả thì có ký nhận. Hội đồng xét xử thấy rằng dòng chữ *“Chị H1 đã nhận 80.000 (Tám chục) tiền mượn sau”* không chứng minh được số tiền này bà H1 nhận là tiền gì, là 80 nghìn đồng hay 80 triệu đồng, đồng thời không ghi ngày tháng cụ thể, dòng chữ này viết trên giấy nhận nợ ngày 17/6/2008 (âm lịch) viết trước thời điểm bà H2 viết giấy nhận nợ ngày 28/2/2009, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận số

tiền này liên quan đến số tiền nợ 80 triệu đồng mà bà H2 viết vào ngày 28/02/2009, là giấy nợ viết cuối cùng.

Xét lời khai của bà Mai Thị H2: tại bản tự khai, phiên hoà giải, tại phiên toà sơ thẩm và phúc thẩm, bà H2 không nhất quán được thời gian vay nợ và thời gian trả nợ, không lý giải được số tiền 70.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền có thể chấp thẻ đổ vào năm 2001 đã trả hay chưa, và số tiền vay 80.000.000 đồng liên quan như thế nào. Bà H2 cũng khai đã trả hết số tiền 80.000.000 đồng cho bà H1 nhưng không nói rõ thời gian trả khi nào và không có giấy tờ chứng minh, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận lời khai này.

Xét lời khai ông Lê Quang T: Ông thừa nhận năm 2001 vợ chồng ông vay nợ bà H1 70.000.000 đồng có viết giấy. Năm 2007 bán  $\frac{1}{2}$  đất cho bà H1, đến năm 2008 vợ chồng ông bà bán  $\frac{1}{2}$  đất còn lại cho người khác và đã trả cho bà H1 số tiền 280.000.000 đồng, trong đó có 70.000.000 đồng vay năm 2001. Tuy nhiên ông T không lý giải được việc trả nợ số tiền trên vào ngày tháng năm nào, bao gồm trả những khoản vay nào, không cung cấp được các chứng cứ chứng minh, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận lời khai này.

Ông T cho rằng Giấy vay nợ 80.000.000 đồng ngày 28/2/2009 do bà H2 viết nên ông không liên quan; Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm bà H2 trình bày việc bà vay tiền này sử dụng vào mục đích làm ăn, chi tiêu, sinh hoạt chung trong gia đình, ông T cũng không phản đối, nên buộc ông T phải có trách nhiệm liên đới với bà H2 trả nợ cho bà H1 số tiền 80.000.000 đồng.

Bản án sơ thẩm đã đánh giá khách quan các tài liệu chứng cứ, chấp nhận đơn khởi kiện của bà Võ Thị Thu H1 buộc vợ chồng ông T bà H2 trả nợ 80.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo của bà Mai Thị H2, ông Lê Quang T không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí toà án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Mai Thị H2, ông Lê Quang T; Giữ nguyên bản án sơ thẩm:

Áp dụng các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 2 Nghị quyết 103/2015 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; điểm a khoản 3 Điều 159 BLTT Dân sự 2011; điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012 ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thu H1, buộc vợ chồng ông Lê Quang T, bà Mai Thị H2 phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà Võ Thị Thu H1 số tiền nợ gốc: 80.000.000 đồng;

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Lê Quang T và bà Mai Thị H2 phải nộp 4.000.000 đồng để sung công quỹ Nhà nước.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Mai Thị H2, ông Lê Quang T phải chịu 300.000 đồng được trừ vào 300.000 đồng đã nộp tại biên lai số: 0001463 ngày 26/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch.

Các quyết định khác của bản án cấp sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.*

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKDND huyện Quảng Trạch;
- TAND huyện Quảng Trạch;
- Chi cục THA huyện Quảng Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu VP; Hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ  
(đã ký)**

**Võ Bá Lưu**

